

Số: /2022/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo 1
15/4/2022

THÔNG TƯ

Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc kiểm tra, thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, thiết bị, tổng thành, phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác sử dụng trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ (sau đây gọi là đường sắt chuyên dùng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện giao thông đường sắt

sử dụng trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức thực hiện việc thiết kế phương tiện, tổng thành, thiết bị giao thông đường sắt.

2. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, tổng thành, thiết bị giao thông đường sắt.

3. *Toa xe đường sắt đô thị* là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị.

4. *Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.

5. *Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm van phân phối trên đầu máy, van hãm trên toa xe, bộ móc nối đỡ đãm, máy nén khí, bộ tiếp điện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu.

6. *Tổng thành của phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là tổng thành) bao gồm giá chuyển hướng, động cơ diesel (Điêzen) trên đầu máy, máy phát điện chính trên đầu máy, động cơ điện kéo, bộ biến đổi điện, bộ truyền động thủy lực.

7. *Hệ thống của phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là hệ thống) bao gồm hệ thống hãm, hệ thống điện sức kéo, hệ thống cấp điện toa xe, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống truyền động.

8. *Linh kiện của phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là linh kiện) là các chi tiết được sử dụng để lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt, bao gồm kính an toàn, vật liệu chống cháy, bộ trục bánh xe, lò xo thuộc hệ treo của giá chuyển hướng.

9. *Sản phẩm* là một trong các đối tượng kiểm tra sau: phương tiện, tổng thành, thiết bị hoặc linh kiện.

10. *Thời gian sử dụng phương tiện* (tính theo năm) là thời gian được xác định từ năm sản xuất đến năm đang sử dụng của phương tiện.

11. *Thiết bị tín hiệu đuôi tàu* là thiết bị được sử dụng trên các đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu. Thiết bị gồm hai bộ phận cơ bản: bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái để giúp lái tàu giám sát áp suất ống hãm và thực hiện hãm khẩn tại vị trí toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành.

12. *Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện đã được kiểm tra theo quy định hiện hành.

13. *Tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã kiểm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

Chương II

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Loại hình kiểm tra

Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau:

1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp.
2. Kiểm tra nhập khẩu.
3. Kiểm tra hoán cải.
4. Kiểm tra định kỳ.
5. Kiểm tra bất thường.

Điều 5. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp

1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp hoàn toàn mới được sử dụng cho đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu thiết kế theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

c) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm theo quy định tại Phụ lục VIII.

3. Tài liệu thiết kế bao gồm:

a) Đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp mới:

Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể phương tiện, kết cấu thân phương tiện; bản vẽ thể hiện lắp đặt tổng thành, thiết bị, hệ thống trên phương tiện;

Thuyết minh, tính toán: đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện; tính năng động lực học: độ êm dịu vận hành, hệ số ổn định chống lật và hệ số chống trật bánh; sức kéo (áp dụng đối với đầu máy); sức bền của thân phương tiện; tính năng hãm.

b) Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp mới: bản vẽ tổng thể của tổng thành, thiết bị, linh kiện; thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, linh kiện; tính toán sức bền đối với khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe.

4. Nội dung kiểm tra

a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện: kiểm tra các tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VIII;

b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Phương thức kiểm tra:

a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;

b) Linh kiện: kiểm tra số lượng sản phẩm cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu

1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với:

a) Phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng; phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất;

b) Toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới;

c) Tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu mới lắp trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra của đơn vị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản vẽ tổng thể, tài liệu đặc tính kỹ thuật;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với sản phẩm nhập khẩu mới;

đ) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm đối với sản phẩm nhập khẩu mới theo quy định tại Phụ lục VIII; hoặc kết quả tự kiểm tra tính năng hoạt động của đơn vị nhập khẩu, tổ chức thử nghiệm đối với phương tiện đã qua sử dụng.

3. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ

Các tài liệu quy định tại Khoản 2 Điều này được nộp trước khi bắt đầu kiểm tra sản phẩm. Đối với kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện được thử nghiệm tại hiện trường ở Việt Nam, được nộp sau khi đã hoàn thành thử nghiệm.

4. Nội dung kiểm tra

a) Các sản phẩm quy định tại Khoản 1 Điều này: kiểm tra các tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VIII;

b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thời điểm kiểm tra

a) Các loại phương tiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này được kiểm tra sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra và đảm bảo các điều kiện kiểm tra các nội dung theo quy định tại Phụ lục VIII;

b) Toa xe đường sắt đô thị: việc kiểm tra được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn một, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo các điều kiện kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh theo quy định tại Phụ lục VIII để thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu. Giai đoạn hai, kiểm tra các tính năng an toàn của toa xe khi ghép thành đoàn tàu vận hành trên tuyến đường theo quy định tại Phụ lục VIII để cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi đưa vào khai thác;

c) Các sản phẩm quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này được kiểm tra sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và trước khi lắp ráp lên phương tiện.

6. Phương thức kiểm tra:

a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;

b) Linh kiện: kiểm tra số lượng sản phẩm cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Toa xe đường sắt đô thị:

Kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh tại đề pô và kiểm tra toa xe khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.

Điều 7. Kiểm tra hoán cải

1. Quy định về kiểm tra hoán cải:

a) Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có thay đổi kết cấu thép thân xe, tính năng sử dụng của phương tiện; thay đổi kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, móc nối đỡ đằm, van hãm lắp trên phương tiện khác với thiết kế ban đầu.

b) Kiểm tra hoán cải không áp dụng đối với phương tiện chỉ thay đổi đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và toa xe đường sắt đô thị.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải; tài liệu thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải;

c) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện.

3. Nội dung kiểm tra

Các loại phương tiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này: Kiểm tra các tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VIII.

4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.

Điều 8. Kiểm tra định kỳ

1. Việc kiểm tra định kỳ trong quá trình khai thác sử dụng được thực hiện đối với:

a) Phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị;

b) Toa xe đường sắt đô thị;

c) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu lắp trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra định kỳ của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu kỹ thuật của hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện được thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa;

c) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện;

3. Chu kỳ kiểm tra định kỳ

a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đầu máy, toa xe đường sắt quốc gia và toa xe đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung kiểm tra

a) Các loại phương tiện quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều này: kiểm tra các tính năng an toàn theo quy định tại Phụ lục VIII;

b) Thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện hoặc thiết bị tín hiệu đuôi tàu. Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.

Điều 9. Kiểm tra bất thường

1. Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có dấu hiệu vi phạm về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác sử dụng, lưu hành phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện.

2. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:

a) Tài liệu kỹ thuật của phương tiện hoặc tổng thành, thiết bị, linh kiện;

b) Giấy chứng nhận của phương tiện đang còn hiệu lực.

3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

4. Phương thức kiểm tra:

a) Phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

b) Linh kiện: kiểm tra mẫu ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến.

Chương III

TRÌNH TỰ CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH

Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định

1. Đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; Phương tiện chuyên dùng đường sắt đô thị; Tổng thành, thiết bị, linh kiện lắp trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng

a) Tổ chức, cá nhân lập và gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra có dấu xác nhận của Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung các thành phần hồ sơ đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì cơ quan kiểm tra thống nhất với tổ chức, cá nhân về thời gian và địa điểm kiểm tra thực tế tại hiện trường.

d) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau: Nếu kết quả kiểm tra sản phẩm đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra sản phẩm và cấp, dán tem

kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu kết quả kiểm tra sản phẩm không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp.

2. Đối với toa xe đường sắt đô thị

a) Tổ chức, cá nhân lập và gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra có dấu xác nhận của Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 của Thông tư này bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung các thành phần hồ sơ đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì cơ quan kiểm tra thống nhất với tổ chức, cá nhân về thời gian và địa điểm kiểm tra thực tế tại hiện trường.

d) Đối với toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu: Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Nếu kết quả kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh đạt yêu cầu thì cấp Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 03 Phụ lục đính kèm Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Nếu kết quả kiểm tra các tính năng an toàn của toa xe khi ghép thành đoàn tàu vận hành trên tuyến đường đạt yêu cầu thì tiến hành cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu

cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra thông báo bằng văn bản các nội dung chưa đạt trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

e) Đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra định kỳ: Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì tiến hành cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp.

Điều 11. Cấp lại giấy chứng nhận cho phương tiện

1. Trong trường hợp giấy chứng nhận bị hư hỏng hoặc bị mất mà vẫn còn hiệu lực, chủ phương tiện gửi giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này bằng một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Sau khi nhận được đề nghị, căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, nếu giấy chứng nhận của phương tiện còn hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận cho chủ phương tiện theo thời hạn của giấy chứng nhận đã bị hư hỏng hoặc mất trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; nếu giấy chứng nhận của phương tiện đã hết hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận.

Điều 12. Thu hồi giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:
 - a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện;
 - b) Đã có thông báo hết hiệu lực hoặc thu hồi giấy chứng nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.
2. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định.

Điều 13. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định

1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, thiết bị, linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;

b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;

c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận này sẽ mất hiệu lực khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt, tổng thành, thiết bị, linh kiện trong phạm vi cả nước.

2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của sản phẩm.

3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:

a) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải: lưu trữ trong suốt thời hạn sử dụng của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện;

b) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm;

c) Đối với hồ sơ đăng kiểm thiết bị tín hiệu đuôi tàu định kỳ: lưu trữ trong thời hạn một (01) năm.

5. Thu, sử dụng lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định hiện hành.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện

1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thiết kế; sản phẩm thiết kế, sản xuất, lắp ráp do mình thực hiện; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;

b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa, phục hồi sản phẩm;

c) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm phù hợp với các quy định liên quan. Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;

d) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

2. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu:

a) Tuân thủ theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tiêu chuẩn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu, các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.

c) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

d) Thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cho Cục Đăng kiểm Việt Nam khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất.

3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:

a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;

c) Có trách nhiệm giám sát về mặt chất lượng và nghiệm thu sản phẩm do mình đặt hàng;

c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;

d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

4. Trách nhiệm chi trả lệ phí và giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định: Cơ sở sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu, sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải và chủ phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, chủ khai thác phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định và các chi phí khác theo quy định hiện hành.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.
2. Bãi bỏ các Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.
3. Bãi bỏ Điều 1 và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị.
4. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 18;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Đông

PHỤ LỤC I

MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:.....Email:.....

Nội dung đề nghị kiểm tra:

.....
.....
.....

Hồ sơ kèm theo:

.....
.....
.....

Địa điểm và thời gian:

.....

TỔ CHỨC / CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II

MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN**

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:.....Email:.....

Nội dung đề nghị: Cấp lại giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

Loại phương tiện:

Số hiệu:

Số đăng ký:

Số giấy chứng nhận:

Thời hạn giấy chứng nhận:

Lý do cấp lại:.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu...

TỔ CHỨC / CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III**MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG,
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho phương tiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và kiểm tra định kỳ

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

Số Giấy chứng nhận:

Số Tem kiểm định:

(Liên số:)

Căn cứ Thông tư số .../2022/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;

Căn cứ Báo cáo kiểm tra số:..... ngày:..../.../20...

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Loại hình kiểm tra: (Sản xuất, lắp ráp/Nhập khẩu/Hoán cải/Định kỳ)

Loại phương tiện:

Số hiệu/số chế tạo:

Đơn vị nhập khẩu:¹⁾

Số đăng ký:²⁾

(Số tờ khai hàng nhập khẩu: ... ngày)¹⁾

Năm sản xuất:

Cơ sở sản xuất:³⁾

Cơ sở hoán cải:⁴⁾

Chủ phương tiện:²⁾

Địa chỉ:

Nước sản xuất:

Địa điểm kiểm tra:

Phạm vi hoạt động:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Thông số kỹ thuật theo từng loại phương tiện cụ thể)

Phương tiện này thỏa mãn ...

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: ...

Hà Nội, ngày tháng năm
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Ghi chú: Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể.

- 1) Áp dụng đối với phương tiện nhập khẩu
- 2) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ
- 3) Áp dụng đối với phương tiện sản xuất lắp ráp, nhập khẩu
- 4) Áp dụng đối với phương tiện hoán cải

2. Mẫu giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và thiết bị đầu tàu kiểm tra định kỳ

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỔNG THÀNH/THIẾT BỊ/LINH KIỆN CỦA
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

Số:
(Liên số:)

Căn cứ Thông tư số .../2022/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;

Căn cứ Báo cáo kiểm tra số:

ngày: .../.../20...

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Loại hình kiểm tra: (Sản xuất, lắp ráp/Nhập khẩu/Định kỳ)

Loại tổng thành/thiết bị/linh kiện:

Kiểu loại:

Nhà sản xuất: ¹⁾

Số hiệu/chế tạo:

Đơn vị nhập khẩu: ²⁾

Chủ thiết bị: ³⁾

(Số tờ khai hàng nhập khẩu: ... ngày) ²⁾

Địa chỉ:

Năm sản xuất:

Địa điểm kiểm tra:

Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Theo loại tổng thành/thiết bị/linh kiện)

Tổng thành/Thiết bị/Linh kiện này thoả mãn ...

Hà Nội, ngày tháng năm
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Ghi chú: Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể.

¹⁾ Áp dụng đối với sản phẩm sản xuất lắp ráp, nhập khẩu

²⁾ Áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu

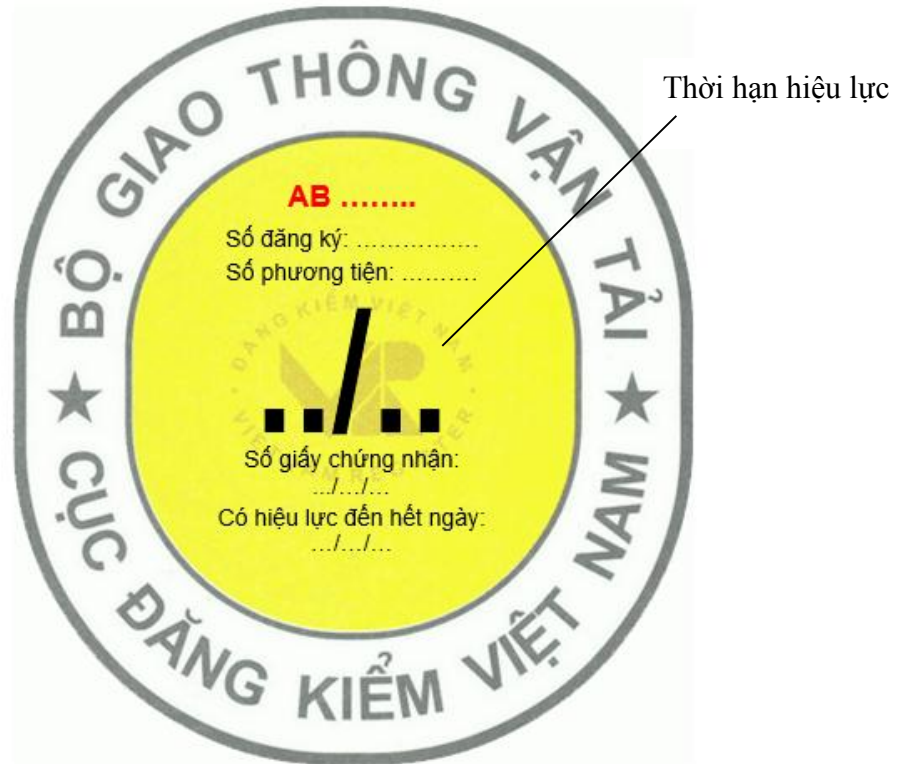
³⁾ Áp dụng đối với sản phẩm kiểm tra định kỳ

PHỤ LỤC IV

MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mẫu tem kiểm định



2. Vị trí dán tem kiểm định

a) Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: tem được dán ở mặt trong, góc trên, ngoài cùng phía bên phải của kính (nhìn từ vị trí người lái tàu) hoặc ở vị trí dễ quan sát;

b) Đối với toa xe khách và toa xe đường sắt đô thị: tem được dán ở trong toa xe tại đầu số 1 ở vị trí dễ quan sát (gần van hãm khẩn cấp);

c) Đối với toa xe hàng: tem được dán tại bộ xe (khu vực xà dọc giữa). Vị trí trên có thể thay đổi tùy theo kết cấu của bộ xe nhưng tem phải dán ở vị trí thuận lợi cho việc dán, quan sát và bảo quản.

PHỤ LỤC V

MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG,
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Thông tư số .../2022/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;

Căn cứ Báo cáo kiểm tra số:

ngày:..../.../20...

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM THÔNG BÁO
Tình trạng phương tiện/tổng thành/thiết bị/linh kiện

Loại phương tiện/tổng thành/thiết bị/linh kiện:	Số hiệu/số chế tạo:
Số tờ khai Hải quan:	Số đăng ký:
Nhà sản xuất:	Nước sản xuất:
Loại hình: (Sản xuất, lắp ráp/Nhập khẩu/Định kỳ/Hoán cải)	Năm sản xuất:
Chủ phương tiện/Cơ sở sản xuất/Đơn vị nhập khẩu/Cơ sở hoán cải:	
Địa chỉ:	
Địa điểm kiểm tra:	

Phương tiện/tổng thành/thiết bị/linh kiện này đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

Lý do không đạt:

Hà Nội, ngày tháng năm
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

PHỤ LỤC VI
CHU KỲ KIỂM TRA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Loại phương tiện		Chu kỳ kiểm tra (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Đường sắt quốc gia			
1.1. Phương tiện nhập khẩu mới và sản xuất, lắp ráp	a) Đầu máy	18	-
	b) Toa xe khách	28	-
	c) Toa xe hàng	36	-
	d) Phương tiện chuyên dùng	24	-
1.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 30 năm	a) Đầu máy	-	18
	b) Toa xe khách	-	14
	c) Toa xe hàng	-	20
	d) Phương tiện chuyên dùng	-	18
1.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng từ 30 năm trở lên	a) Đầu máy	-	15
	b) Toa xe khách	-	12
	c) Toa xe hàng	-	15
	d) Phương tiện chuyên dùng	-	15
1.4. Phương tiện khai thác đặc thù	Đầu máy dồn tại ga, xưởng chế tạo sửa chữa, kho bãi; Đầu máy hơi nước kéo tàu du lịch	-	24
1.5 Phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP khi hết niên hạn được chuyển thành phương tiện không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP (được bổ sung tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 01/2022/NĐ-CP)	a) Đầu máy có thời gian sử dụng trên 40 năm	-	12
	b) Toa xe khách có thời gian sử dụng trên 40 năm	-	9
	c) Toa xe hàng có thời gian sử dụng trên 45 năm	-	12
1.6 Phương tiện giao thông đường sắt áp dụng lộ trình niên hạn sử dụng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP).			12
2. Đường sắt đô thị			
2.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới		24	-
2.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng đến 15 năm		-	12
2.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng trên 15 năm		-	9
3. Đường sắt chuyên dùng			

3.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới	30	-
3.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 30 năm	-	18
3.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng từ 30 năm trở lên	-	15
4. Tất cả các phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng	12	9
5. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu	24	12

PHỤ LỤC VII

NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU

*Ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BGTVT
ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

I. Quy định chung

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Giám sát được áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu.
2. Giám sát được trạng thái kết nối toa xe trong quá trình đoàn tàu vận hành.
3. Ghi lại áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành.
4. Điều khiển việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp.
5. Báo tín hiệu đuôi tàu.

II. Nội dung kiểm tra

1. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải gọn nhẹ dễ mang xách, có vỏ bọc cứng, dễ lắp lật, sử dụng, sửa chữa bảo dưỡng. Thiết bị phải hoạt động bình thường trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt như mưa, nắng, gió bão và điều kiện xóc lắc khi lắp đặt trên đầu máy, toa xe.

2. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải hiển thị rõ các thông tin và đọc được các thông tin bằng mắt thường dưới ánh sáng ban ngày hoặc khi có đèn chiếu sáng vào ban đêm.

3. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo chính xác áp suất ống hãm, sai lệch trị số áp suất hiển thị trên bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái cho phép không quá 0,1 bar. Đồng hồ áp suất báo áp suất hãm trên bộ phận giám sát tại đuôi tàu phải được kiểm chuẩn và dán tem kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

4. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải cảnh báo cho lái tàu biết khi áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu giảm áp nhỏ hơn:

- a) 4,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 5 bar;
- b) 5,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 6 bar.

5. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải điều khiển được việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp. Thời gian nhận lệnh điều khiển từ bộ phận tại buồng lái đến bộ phận tại đuôi tàu để kích hoạt van xả gió khẩn cấp ở đuôi tàu không quá 3 giây. Bộ phận tại đuôi tàu khi nhận lệnh hãm phải mở van xả gió khẩn cấp và giữ van ở trạng thái mở trong thời gian từ 15 giây đến 70 giây.

6. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải truyền được thông tin, dữ liệu và lệnh hãm của lái tàu giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái bằng sóng vô tuyến liên tục trong suốt quá trình vận hành bình thường của đoàn tàu. Tần số phát sóng vô tuyến phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

7. Khoảng cách truyền, nhận sóng vô tuyến giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái phải đúng theo quy định của nhà sản xuất và không được nhỏ hơn 1000 m.

8. Điện áp ắc quy phải đúng với quy định của nhà sản xuất. Dung lượng ắc quy phải bảo đảm yêu cầu sau:

a) Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhập khẩu, sản xuất lắp ráp mới phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 36 giờ;

b) Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu đang trong quá trình khai thác, sử dụng phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 20 giờ.

9. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo tín hiệu đuôi tàu cả ngày lẫn đêm. Bộ phận tại đuôi tàu báo bằng đèn màu đỏ và tự động điều chỉnh được cường độ sáng theo điều kiện của môi trường.

10. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có cảm biến chuyển động, bộ phận tại buồng lái phải hiển thị tín hiệu trên màn hình để báo cho lái tàu biết trạng thái chuyển động của toa xe cuối cùng trong quá trình đoàn tàu vận hành.

11. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có kết nối với hệ thống định vị vệ tinh GPS và hệ thống đếm trục bánh toa xe trên đường sắt, bộ phận tại buồng lái phải hiển thị số liệu hỗ trợ cho lái tàu giám sát được tính toán vận của đoàn tàu, chiều dài và sự thay đổi chiều dài đoàn tàu trong quá trình vận hành.

12. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải ghi và lưu trữ chính xác áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành. Dữ liệu ghi lại của thiết bị phải bảo đảm tính liên tục. Dung lượng bộ nhớ thiết bị ghi được dữ liệu vận hành tối thiểu trong 55 giờ. Dữ liệu lưu giữ tại thiết bị phải xuất ra và đọc được trên máy tính.

PHỤ LỤC VIII
NỘI DUNG KIỂM TRA VÀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA

A. Toa xe đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng sản xuất lắp ráp, nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng, hoán cải, định kỳ

Nội dung kiểm tra	Toa xe đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng			
	Sản xuất lắp ráp	Nhập khẩu mới và nhập khẩu đã qua sử dụng	Định kỳ	Hoán cải
Bộ xe, thân xe	X	-	-	Theo các nội dung hoán cải tương ứng
Giá chuyên hướng	X	X	X	
Móc nối, đỡ đấm	X	X	X	
Hệ thống hãm	X	X	X	
Cửa và cửa sổ	X	X	X	
Thiết bị phục vụ hành khách ¹⁾	X	X	X	
Hệ thống cấp nước ¹⁾	X	X	X	
Thiết bị an toàn phòng cháy, thoát hiểm và bảo vệ môi trường ¹⁾	X	X	X	
Độ cách điện ¹⁾	X	-	-	
Chiếu sáng trong xe ¹⁾	X	X	X	
Hệ thống thông gió, điều hòa không khí ¹⁾	X	X	X	
Độ ồn trong buồng khách ¹⁾	X	X	-	
Thông qua khổ giới hạn	X	X	-	
Cân trọng lượng	X	X	-	
Độ kín nước thân xe ²⁾	X	X	X	
Thông qua đường cong	X	X	-	
Khoảng cách hãm tàu	X	X	-	
Thử nghiệm vận dụng ³⁾	X	X	-	

Ghi chú:

- x Nội dung kiểm tra
- Nội dung không kiểm tra

¹⁾ Áp dụng đối với toa xe khách

²⁾ Áp dụng đối với toa xe khách và toa xe có mui xe

³⁾ Áp dụng đối với đầu máy kiểu loại mới lần đầu được chế tạo, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và vận dụng tại Việt Nam

B. Đầu máy đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; phương tiện chuyên dùng sản xuất lắp ráp, nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng, hoán cải, định kỳ

Nội dung kiểm tra	Đầu máy đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng; phương tiện chuyên dùng			
	Sản xuất lắp ráp	Nhập khẩu mới và nhập khẩu đã qua sử dụng	Định kỳ	Hoán cải
Bộ, thân xe	x	-	-	Theo các nội dung hoán cải tương ứng
Giá chuyên hướng	x	x	x	
Móc nối, đỡ đấm	x	x	x	
Hệ thống hãm	x	x	x	
Cửa, cửa sổ, buồng lái ¹⁾	x	x	x	
Động cơ diesel ¹⁾	x	x	x	
Máy điện ¹⁾	x	x	x	
Hệ thống xả cát ¹⁾	x	x	x	
Hệ thống thông gió làm mát động cơ điện kéo ¹⁾	x	x	x	
Thiết bị an toàn phòng cháy, thoát hiểm ¹⁾	x	x	x	
Độ cách điện ¹⁾	x	x	x	
Độ sáng đèn pha ¹⁾	x	x	x	
Âm lượng còi ¹⁾	x	x	x	
Thông qua khổ giới hạn	x	x	-	
Cân trọng lượng	x	x	-	
Độ kín nước thân xe ²⁾	x	x	-	
Thông qua đường cong	x	x	-	
Khoảng cách hãm tàu	x	x	-	
Thử nghiệm vận dụng ³⁾	x	x	-	

Ghi chú:

- x Nội dung kiểm tra
- Nội dung không kiểm tra

¹⁾ Áp dụng đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng có động cơ

²⁾ Áp dụng đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng có mui xe

³⁾ Áp dụng đối với đầu máy kiểu loại mới lần đầu được chế tạo, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và vận dụng tại Việt Nam

C. Toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới, định kỳ

Nội dung kiểm tra	Toa xe đường sắt đô thị	
	Nhập khẩu mới	Định kỳ
Kiểm tra phương tiện ở trạng thái tĩnh		
Thông qua khổ giới hạn	x	-
Cân trọng lượng	x	-
Móc nối	x	x
Giá chuyển hướng	x	x
Buồng lái ¹⁾	x	x
Buồng khách	x	x
Thử đột	x	x
Chiếu sáng bên trong xe	x	x
Thông gió	x	x
Hệ thống điều hoà không khí	x	x
Hệ thống cửa	x	x
Hệ thống khí nén	x	x
Hệ thống hãm ở trạng thái tĩnh	x	x
Ắc quy ²⁾	x	x
Thiết bị an toàn	x	x
Thông tin liên lạc trên tàu	x	x
Kiểm tra vận hành trên đường (ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến)		
Thiết bị lấy điện	x	-
Khởi động và gia tốc	x	x
Hệ thống hãm	x	x
Hãm đỗ	x	x
Độ ồn bên trong	x	-
Thông qua đường cong	x	-
Thông qua khổ giới hạn	x	-
Khả năng vận hành khi có sự cố	x	x

¹⁾ Áp dụng đối với toa xe đường sắt đô thị có buồng lái

²⁾ Áp dụng đối với toa xe đường sắt đô thị có trang bị ắc quy

Nội dung kiểm tra	Toa xe đường sắt đô thị	
	Nhập khẩu mới	Định kỳ
Hệ thống điều khiển chạy tàu ³⁾	x	x
Thử nghiệm vận dụng	x	-

Ghi chú:

- x Nội dung kiểm tra
- Nội dung không kiểm tra

D. Tổng thành, thiết bị, linh kiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng:
Theo các nội dung quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

³⁾ Kiểm tra khi toa xe được ghép thành đoàn tàu theo cấu hình thiết kế vận hành trên tuyến đường đã hoàn chỉnh việc tích hợp toàn bộ hệ thống và được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.